

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-42

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông La Thế Nhân	Chủ tịch	
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Điều	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	
Ông Đoàn Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Thuận	Thành viên	
Ông Bùi Mạnh Côn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/03/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Anh Tú	Tổng Giám đốc điều hành
-----------------------	-------------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Danh	Trưởng ban
Bà Thái Thị Phụng	Thành viên
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Anh Tú

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Số: 280823.007/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		180,327,676,746	198,634,603,582
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14,828,384,541	14,130,215,548
111	1. Tiền		14,828,384,541	12,395,724,813
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1,734,490,735
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70,072,982,834	62,154,820,929
121	1. Chứng khoán kinh doanh		691,098,879	691,098,879
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(192,901,729)	(226,312,979)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69,574,785,684	61,690,035,029
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56,848,046,239	70,738,522,789
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39,952,250,160	48,855,128,749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16,485,262,718	21,339,386,883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	616,993,540	750,467,336
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(206,460,179)	(206,460,179)
140	IV. Hàng tồn kho	9	38,113,747,062	48,696,115,376
141	1. Hàng tồn kho		38,113,747,062	48,696,115,376
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		464,516,070	2,914,928,940
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	417,635,105	792,262,051
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1,651,771,746
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	46,880,965	470,895,143
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117,215,683,978	113,668,731,267
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		184,750,479	195,445,910
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	184,750,479	195,445,910
220	II. Tài sản cố định		54,457,536,203	53,273,711,078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	50,409,471,028	49,040,009,095
222	- Nguyên giá		189,954,801,159	182,249,032,111
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(139,545,330,131)	(133,209,023,016)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	462,215,000	573,146,600
225	- Nguyên giá		1,109,316,000	1,109,316,000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(647,101,000)	(536,169,400)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3,585,850,175	3,660,555,383
228	- Nguyên giá		6,943,530,397	6,943,530,397
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,357,680,222)	(3,282,975,014)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	25,563,032,991	25,925,703,903
231	- Nguyên giá		51,544,546,189	51,544,546,189
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25,981,513,198)	(25,618,842,286)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	9,620,772,431	6,319,780,262
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9,620,772,431	6,319,780,262
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	23,998,502,088	24,394,242,051
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23,838,802,888	24,234,542,851
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159,699,200	159,699,200
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,391,089,786	3,559,848,063
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3,208,518,357	3,356,990,920
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	182,571,429	202,857,143
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		297,543,360,724	312,303,334,849

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		72,817,076,160	93,162,033,654
310	I. Nợ ngắn hạn		70,165,748,935	89,780,098,483
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	19,984,295,939	19,948,627,543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1,447,013,535	3,407,204,966
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2,262,015,361	2,362,128,047
314	4. Phải trả người lao động		10,339,021,925	10,695,537,369
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	4,500,000,000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14,821,596,398	16,251,220,978
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	20,611,437,002	31,896,473,805
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		700,368,775	718,905,775
330	II. Nợ dài hạn		2,651,327,225	3,381,935,171
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1,718,404,894	2,267,590,174
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	932,922,331	1,114,344,997
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		224,726,284,564	219,141,301,195
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	224,726,284,564	219,141,301,195
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		61,725,230,000	61,725,230,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		61,725,230,000	61,725,230,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		137,662,054,443	137,662,054,443
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,140,945,047	2,140,945,047
415	4. Cổ phiếu quỹ		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2,243,857,861	2,243,857,861
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32,620,778,820	27,035,795,451
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		26,984,564,201	17,603,724,627
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5,636,214,619	9,432,070,824
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		297,543,360,724	312,303,334,849

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lậpNguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởngHoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	149,832,456,982	108,032,276,574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	38,037,909	78,814,590
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		149,794,419,073	107,953,461,984
11	4. Giá vốn hàng bán	25	124,562,899,847	85,598,967,065
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,231,519,226	22,354,494,919
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,826,402,672	1,520,854,408
22	7. Chi phí tài chính	27	1,517,543,675	1,269,768,915
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,090,359,846	651,390,474
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(395,739,963)	495,285,307
25	9. Chi phí bán hàng	28	6,309,321,348	6,180,266,704
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14,480,568,242	12,107,434,853
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,354,748,670	4,813,164,162
31	12. Thu nhập khác	30	1,587,925,205	26,086,281
32	13. Chi phí khác		267,001,614	126,201,567
40	14. Lợi nhuận khác		1,320,923,591	(100,115,286)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,675,672,261	4,713,048,876
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1,200,594,594	978,493,404
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	(161,136,952)	(142,877,756)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,636,214,619	3,877,433,228
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5,636,214,619	3,877,433,228
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	982	676





Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Xuân

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6,675,672,261	4,713,048,876
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,884,614,835	7,449,963,980
03	- Các khoản dự phòng		(33,411,250)	138,007,167
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		66,888,352	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,425,833,343)	(1,994,644,257)
06	- Chi phí lãi vay		1,090,359,846	651,390,474
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12,258,290,701	10,957,766,240
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15,747,877,477	(10,820,219,886)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10,582,368,314	(3,892,941,401)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7,713,841,448)	3,767,137,225
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		523,099,509	(2,867,485,687)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(245,476,736)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,090,359,846)	(651,390,474)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,866,930,743)	(52,717,273)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18,537,000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28,421,966,964	(3,805,327,992)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11,006,761,217)	(7,454,302,681)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19,781,822,126)	(5,853,394,468)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11,897,071,471	14,512,800,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2,820,000,000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	704,248,880
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,001,935,984	1,671,110,070
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15,889,575,888)	760,461,801
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		23,275,918,092	20,057,667,551
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35,021,394,895)	(21,639,112,110)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(88,745,280)	(88,745,280)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11,834,222,083)	(1,670,189,839)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		698,168,993	(4,715,056,030)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14,130,215,548	11,012,724,255
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>14,828,384,541</u>	<u>6,297,668,225</u>





Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.230.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 61.725.230.000 VND; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 355 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 337 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất băng đĩa nhạc;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh cho thuê mặt bằng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Công nghệ và truyền thông
Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Công nghệ thông tin

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)**Công ty có 01 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37.60%	37.60%	Lĩnh vực in ấn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC kế toán tiếp tục thực hiện cụ thể như sau:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 098/HĐHTKD ngày 22/07/2020 giữa Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc và Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tài sản hợp tác: Hệ thống trình diễn màn hình nước, hệ thống trình chiếu Laser, hệ thống âm thanh, nội dung trình chiếu trên màn hình nước, hệ thống nhạc nước, hệ thống ánh sáng các photobooth cùng nhân sự vận hành, nhằm trình diễn phục vụ cho khách tham quan tại Công viên Văn hoá Đầm sen.
- + Phạm vi hợp tác: Các Bên cùng nhau hợp tác kinh doanh, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh, quảng cáo sản phẩm tại Công viên Văn hóa Đầm sen để cùng tăng lượng khách tham quan, phát sinh doanh thu và phân chia doanh thu thu được;
- + Thời gian hợp tác: 7 năm tính từ ngày Hệ thống được nghiệm thu đưa vào hoạt động chính thức;
- + Hình thức hợp tác: Tài sản đồng kiểm soát.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng
- Chi phí sửa chữa tài sản, Chi phí vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thuê màn hình Led được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu nhận trước là giá trị của hợp đồng số LDMS.111.2022.0632 ngày 11/11/2022 đang thực hiện giữa Công ty và Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	449,545,440	120,893,928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,378,839,101	12,274,830,885
Các khoản tương đương tiền	-	1,734,490,735
	<u>14,828,384,541</u>	<u>14,130,215,548</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	69,574,785,684	-	61,690,035,029	-
	69,574,785,684	-	61,690,035,029	-

(*) Tại ngày 30/06/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến 11 tháng có giá trị 69.574.785.684 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,7%/năm đến 10,8%/năm.

Tại 30/06/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 1.881.036.350 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn tại ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 20).

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	691,098,879	498,197,150	(192,901,729)	691,098,879	464,785,900	(226,312,979)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang (Mã CK: DGC)</i>	27,255,069	22,393,800	(4,861,269)	27,255,069	20,673,900	(6,581,169)
<i>Cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (Mã CK: VGC)</i>	34,400,000	25,560,000	(8,840,000)	34,400,000	20,280,000	(14,120,000)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (Mã CK: VHM)</i>	50,620,000	38,500,000	(12,120,000)	50,620,000	33,600,000	(17,020,000)
<i>Cổ phiếu khác</i>	578,823,810	411,743,350	(167,080,460)	578,823,810	390,232,000	(188,591,810)
	691,098,879	498,197,150	(192,901,729)	691,098,879	464,785,900	(226,312,979)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc với số tiền 7.520.000.000 VND chiếm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 37,6%. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ lần lượt là 24.234.542.850 VND và 23.838.802.888 VND. Trong kỳ, Công ty đã được phân phối lợi nhuận năm 2022 từ Công ty liên kết là 789.600.000 VND.

Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc có địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực in ấn.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai - DPP (11.052 cổ phiếu) (*)	100,199,200	221,040,000	-	100,199,200	176,832,000	-
- Công ty Cổ phần Giấy Lệ Hoa (5.450 cổ phiếu)	59,500,000		-	59,500,000		-
	159,699,200	221,040,000	-	159,699,200	176,832,000	-

(*) Khoản đầu tư được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa của cổ phiếu DPP trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và ngày 30/06/2023;

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	5,386,806,175	-	6,946,011,262	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	405,303,778	-	4,505,856,298	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hoàng Hải	2,024,000,000	-	990,000,000	-
Các khách hàng khác	32,136,140,207	(206,460,179)	36,413,261,189	(206,460,179)
	39,952,250,160	(206,460,179)	48,855,128,749	(206,460,179)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Novahomes An Phú	-	-	4,783,380,981	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	8,284,718,612	-	8,284,718,612	-
Công ty Cổ Phần Novareal	2,612,265,248	-	2,612,265,248	-
Công ty TNHH MTV Unigons Việt nam	90,272,700	-	2,255,429,721	-
Twt Applied Technology And Services Pte., Ltd.	783,543,487	-	1,523,074,294	-
Shenzhen Infiled Electronics Co., Ltd	1,587,486,773	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	3,126,975,898	-	1,880,518,027	-
	16,485,262,718	-	21,339,386,883	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	180,362,678	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	2,562,560	-
Bảo hiểm y tế	-	-	223,470	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	6,789,700	-
Ký cược, ký quỹ	174,525,436	-	343,771,262	-
Phải thu khác	442,468,104	-	216,757,666	-
	616,993,540	-	750,467,336	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	184,750,479	-	195,445,910	-
	184,750,479	-	195,445,910	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	84,428,747	-	84,428,747	-
- Công ty Cổ phần Văn Hóa Nhân Văn	35,345,200	-	35,345,200	-
- Nhà Sách Nguyễn Văn Cừ 1	19,426,500	-	19,426,500	-
- Đối tượng khác	67,259,732	-	67,259,732	-
	206,460,179	-	206,460,179	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13,169,958,252	-	18,684,155,862	-
Công cụ, dụng cụ	2,908,409,470	-	1,517,503,007	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,699,553,870	-	9,340,084,221	-
Thành phẩm	19,618,060,749	-	18,660,641,117	-
Hàng hoá	717,764,721	-	493,731,169	-
	38,113,747,062	-	48,696,115,376	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8,879,136,067	5,689,820,831
- Mua sắm căn hộ SR.E1A-04.10 (*)	2,690,358,106	2,690,358,106
- Mua sắm căn hộ B3.10.05* thuộc Dự án Celadon City (**)	6,188,777,961	2,999,462,725
Sửa chữa lớn tài sản cố định	741,636,364	629,959,431
- Chi phí thi công, sửa chữa hệ thống PCCC	741,636,364	-
- Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng	-	354,637,178
- Sửa chữa máy móc thiết bị	-	275,322,253
	9,620,772,431	6,319,780,262

(*) Các khoản chi phí liên quan đến việc mua căn hộ tại dự án Sunrise Riverside Nhà Bè với mục đích cho chuyên gia nước ngoài thuê. Tính tới thời điểm 30/06/2023, công trình đã hoàn thiện nội thất, đang chờ hoàn tất các thủ tục pháp lý về quyền sở hữu để đưa vào sử dụng.

(**) Các khoản chi phí liên quan đến việc mua căn hộ tại Khu Diamond Brilliant thuộc dự án Celadon City Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với mục đích cho chuyên gia nước ngoài thuê. Tính tới thời điểm 30/06/2023, công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện nội thất và dự kiến bàn giao đưa vào sử dụng trong quý IV/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	47,207,657,840	114,835,075,901	13,855,671,948	5,892,015,251	458,611,171	182,249,032,111
- Mua trong kỳ	-	5,900,575,766	1,377,660,000	427,533,282	-	7,705,769,048
Số dư cuối kỳ	47,207,657,840	120,735,651,667	15,233,331,948	6,319,548,533	458,611,171	189,954,801,159
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30,683,722,240	86,082,118,631	10,347,560,536	5,720,991,069	374,630,540	133,209,023,016
- Khấu hao trong kỳ	1,800,319,002	3,718,826,664	656,501,659	120,281,710	40,378,080	6,336,307,115
Số dư cuối kỳ	32,484,041,242	89,800,945,295	11,004,062,195	5,841,272,779	415,008,620	139,545,330,131
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16,523,935,600	28,752,957,270	3,508,111,412	171,024,182	83,980,631	49,040,009,095
Tại ngày cuối kỳ	14,723,616,598	30,934,706,372	4,229,269,753	478,275,754	43,602,551	50,409,471,028

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 673,269,024 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21,455,728,347 VND.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là hệ thống bộ tấm năng lượng mặt trời và các thiết bị kèm theo có nguyên giá là 1.109.316.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tới thời điểm 30/06/2023 là 647.101.000 VND, khấu hao trong kỳ là 110.931.600 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	705,645,304	6,943,530,397
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	705,645,304	6,943,530,397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,577,329,710	705,645,304	3,282,975,014
- Khấu hao trong kỳ	74,705,208	-	74,705,208
Số dư cuối kỳ	2,652,034,918	705,645,304	3,357,680,222
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,660,555,383	-	3,660,555,383
Tại ngày cuối kỳ	3,585,850,175	-	3,585,850,175

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.752.904 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà Alta Plaza có địa chỉ tại đường Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, được sử dụng với mục đích cho thuê. Nguyên giá tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023 là 51.544.546.189 VND; hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023 lần lượt là 25.618.842.286 VND và 25.981.513.198 VND, khấu hao trong kỳ là 362.670.912 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	329,672,704	650,692,647
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	87,962,401	141,569,404
	417,635,105	792,262,051
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	590,746,207	879,098,901
Công cụ dụng cụ xuất dùng	770,594,205	329,866,244
Vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thuê (màn hình LED)	1,795,698,928	2,119,163,197
Chi phí trả trước dài hạn khác	51,479,017	28,862,578
	3,208,518,357	3,356,990,920

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên khác</i>	19,984,295,939	19,984,295,939	19,948,627,543	19,948,627,543
Công ty Cổ phần khoáng sản GGC	-	-	2,268,000,000	2,268,000,000
Tricon Dry Chemicals LLC	-	-	2,419,748,100	2,419,748,100
Công ty TNHH Thương Phẩm	2,028,250,000	2,028,250,000	693,700,000	693,700,000
Mingri Holdings (Singapore) Pte . Ltd	2,432,533,740	2,432,533,740		-
Đối tượng khác	15,523,512,199	15,523,512,199	14,567,179,443	14,567,179,443
	19,984,295,939	19,984,295,939	19,948,627,543	19,948,627,543

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Tổ hợp truyền thông thương mại T3D Việt Nam	-	138,600,000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài gòn	767,320,000	2,301,458,992
Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	-	458,480,000
Đối tượng khác	679,693,535	508,665,974
	1,447,013,535	3,407,204,966

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	332,268,148	198,871,344	4,681,436,876	3,568,593,715	-	979,446,357
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	115,731,802	115,731,802	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	55,961,965	1,813,624,183	1,209,675,594	1,866,930,743	46,880,965	1,147,288,034
Thuế Thu nhập cá nhân	82,665,030	256,430,583	660,829,238	699,313,821	-	135,280,970
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	21,620,048	21,620,048	-	-
Các loại thuế khác	-	93,201,937	319,181,068	412,383,005	-	-
	470,895,143	2,362,128,047	7,008,474,626	6,684,573,134	46,880,965	2,262,015,361

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	75,113,220	59,664,020
- Bảo hiểm xã hội	126,827,055	1,048,635
- Bảo hiểm y tế	42,282,765	1,190,470
- Bảo hiểm thất nghiệp	16,588,820	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,494,832,872	7,656,832,872
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101,541,130	101,541,130
- Quỹ phải trả người lao động	1,073,555,442	1,073,555,442
- Tiền thưởng Ban điều hành	420,915,454	420,915,454
- Bà Trần Thị Huệ ^(*)	1,056,085,000	5,956,085,000
- Ông Hoàng Minh Anh Tú ^(*)	3,540,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	873,854,640	980,387,955
	14,821,596,398	16,251,220,978

(*) Khoản mượn tiền bà Trần Thị Huệ và Ông Hoàng Minh Anh Tú để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	30,798,103,245	30,798,103,245	23,275,918,092	34,967,994,895	19,106,026,442	19,106,026,442
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ⁽¹⁾	18,749,158,245	18,749,158,245	19,675,918,092	22,919,049,895	15,506,026,442	15,506,026,442
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	7,250,000,000	7,250,000,000	3,600,000,000	7,250,000,000	3,600,000,000	3,600,000,000
- Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	4,798,945,000	4,798,945,000	-	4,798,945,000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,098,370,560	1,098,370,560	549,185,280	142,145,280	1,505,410,560	1,505,410,560
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ⁽³⁾	320,880,000	320,880,000	160,440,000	53,400,000	427,920,000	427,920,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định ⁽⁴⁾	600,000,000	600,000,000	300,000,000	-	900,000,000	900,000,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽⁵⁾	177,490,560	177,490,560	88,745,280	88,745,280	177,490,560	177,490,560
	31,896,473,805	31,896,473,805	23,825,103,372	35,110,140,175	20,611,437,002	20,611,437,002
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ⁽³⁾	1,451,360,000	1,451,360,000	-	53,400,000	1,397,960,000	1,397,960,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định ⁽⁴⁾	1,456,083,454	1,456,083,454	-	-	1,456,083,454	1,456,083,454
- Nợ thuê tài chính ⁽⁵⁾	458,517,280	458,517,280	-	88,745,280	369,772,000	369,772,000
	3,365,960,734	3,365,960,734	-	142,145,280	3,223,815,454	3,223,815,454
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1,098,370,560)	(1,098,370,560)	(549,185,280)	(142,145,280)	(1,505,410,560)	(1,505,410,560)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2,267,590,174	2,267,590,174			1,718,404,894	1,718,404,894

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình gồm 2 hợp đồng với điều khoản chi tiết như sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 530/TBN-KDN/22NH ngày 08/06/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình, kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 1216/TBN-KDN/18TD ngày 15 tháng 10 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.528.322.090 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (b) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 667/TBN-KDN/23NH ngày 20/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình, kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 1216/TBN-KDN/18TD ngày 15 tháng 10 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: đến hết ngày 20 tháng 06 năm 2024;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng đối với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.477.293.088 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (c) Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức số 1300/TBN-KND/22NH ngày 29/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh phát hành L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 29/12/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Phụ thuộc vào từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.500.411.264 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 1.881.036.350 VND.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số HCM.DN.2516.220622 ngày 27 tháng 06 năm 2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 23.000.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh bằng các hình thức bảo lãnh: 750.000 USD;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh phát hành L/C các loại;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.600.000.000 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng vay vốn dài hạn của Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình gồm 03 hợp đồng với điều khoản chi tiết như sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 784/TBN-KDN/20DH ngày 11/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 750.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định (vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 429.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 106.800.000 VND;
 - + Hình thức đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng 02 Xe ô tô tải Isuzu QKR77FE4 và NMR85HE4 hình thành từ vốn vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 621/TBN-KDN/20TH ngày 27/05/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định (vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 378.660.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 128.520.000 VND;
 - + Hình thức đảm bảo: 02 Xe ô tô tải Isuzu QKR77FE4 và NMR85HE4 hình thành từ vốn vay.
- (c) Hợp đồng tín dụng số 926/TBN-KDN/20DH ngày 03/08/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định (vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 589.700.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 192.600.000 VND;
 - + Hình thức đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng 01 Xe Ford Ranger Wildtrack Biturbo bán tải và 02 xe Isuzu hình thành từ vốn vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số EGD/22239 ngày 18 tháng 07 năm 2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 1.800.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền đặt cọc theo Văn bản thỏa thuận số VTV.4-19.06/2019/VBTT/NVH-VHTB;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.456.083.454 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 900.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ khoản vay là căn hộ VTV.4 - 19.06 thuộc Khu nhà ở tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (5) Hợp đồng thuê tài chính số B200410902 ngày 22/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Loại tài sản: hệ thống năng lượng mặt trời;
 - + Tổng giá trị nợ gốc: 976.198.080 VND;
 - + Thời hạn thuê: 60 tháng;
 - + Lãi suất: 9,54%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 369.772.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 177.490.560 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	2,243,857,861	21,404,801,888	213,510,307,632
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	3,877,433,228	3,877,433,228
Số dư cuối kỳ trước	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	2,243,857,861	25,282,235,116	217,387,740,860
Số dư đầu năm nay	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	2,243,857,861	27,035,795,451	219,141,301,195
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5,636,214,619	5,636,214,619
Hạch toán bổ sung chi phí thuế các năm trước	-	-	-	-	-	(51,231,250)	(51,231,250)
Số dư cuối kỳ này	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	2,243,857,861	32,620,778,820	224,726,284,564

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B	10,512,440,000	17.03	10,512,440,000	17.03
Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV	7,602,110,000	12.32	7,602,110,000	12.32
Ông Hoàng Văn Điều	5,788,600,000	9.38	5,788,600,000	9.38
Bà Lại Thị Hồng Điệp	3,558,630,000	5.76	3,558,630,000	5.76
Ông La Thế Nhân	2,955,500,000	4.79	2,955,500,000	4.79
Ông Nguyễn Văn Mạnh	4,475,000,000	7.25	4,475,000,000	7.25
Các cổ đông khác	22,474,810,000	36.41	22,474,810,000	36.41
Cổ phiếu quỹ	4,358,140,000	7.06	4,358,140,000	7.06
	61,725,230,000	100.00	61,725,230,000	100.00

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61,725,230,000	61,725,230,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>61,725,230,000</i>	<i>61,725,230,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>61,725,230,000</i>	<i>61,725,230,000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>101,541,130</i>	<i>88,811,700</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>101,541,130</i>	<i>88,811,700</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	6,172,523
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6,172,523	6,172,523
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,172,523</i>	<i>6,172,523</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	435,814	435,814
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>435,814</i>	<i>435,814</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,736,709</i>	<i>5,736,709</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
	2,243,857,861	2,243,857,861

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang khai thác kinh doanh và cho thuê mặt bằng theo hợp đồng cho thuê hoạt động.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang ký các hợp đồng thuê hoạt động sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 284-286 Hoàng Văn Thụ, P.4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	121,7 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
2	Số 654 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	85 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
3	Số 105A Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	972 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
4	Số 203-205 Võ Thành Trang, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	317 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
5	Số 11 Trường Chinh, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	13,58 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
6	Số 09 Trường Chinh, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	16,68 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
7	Số 927/8 Cách mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	300 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
8	Số 8 Đông Sơn, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	413 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
9	Lô II-3, NCN2, đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	9987 m ²	41 năm từ ngày 17/07/2006 đến 17/06/2047

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

d) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2,424.17	732.87
- Đồng Singapore (SGD)	1,572.62	-
- Đồng HongKong (HKD)	10,396.13	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	97,096,016,066	72,219,639,201
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,736,440,916	35,812,637,373

	<u>149,832,456,982</u>	<u>108,032,276,574</u>
--	-------------------------------	-------------------------------

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

	<u>-</u>	<u>24,194,820</u>
--	-----------------	--------------------------

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	38,037,909	78,814,590

	<u>38,037,909</u>	<u>78,814,590</u>
--	--------------------------	--------------------------

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	81,618,275,294	64,775,279,878
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42,944,624,553	20,823,687,187

	<u>124,562,899,847</u>	<u>85,598,967,065</u>
--	-------------------------------	------------------------------

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,028,715,706	1,260,929,670
Lãi bán các khoản đầu tư	-	225,715,616
Cổ tức, lợi nhuận được chia	792,857,600	34,180,400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,829,366	28,722

	<u>2,826,402,672</u>	<u>1,520,854,408</u>
--	-----------------------------	-----------------------------

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

	<u>789,600,000</u>	<u>150,337,000</u>
--	---------------------------	---------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,090,359,846	651,390,474
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	121,971,092	11,309,461
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	271,735,635	462,698,944
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	66,888,352	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(33,411,250)	138,007,167
Chi phí tài chính khác	-	6,362,869
	<u>1,517,543,675</u>	<u>1,269,768,915</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,187,229,539	2,696,519,847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136,230,954	136,230,954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966,906,499	1,617,379,352
Chi phí khác bằng tiền	2,018,954,356	1,730,136,551
	<u>6,309,321,348</u>	<u>6,180,266,704</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153,745,498	84,216,541
Chi phí nhân công	9,038,954,208	6,354,517,519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,179,149,381	2,221,671,622
Thuế, phí, lệ phí	64,456,527	17,872,343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,026,308,581	763,222,174
Chi phí khác bằng tiền	2,017,954,047	2,665,934,654
	<u>14,480,568,242</u>	<u>12,107,434,853</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1,585,858,434	-
Thu nhập khác	2,066,771	26,086,281
	<u>1,587,925,205</u>	<u>26,086,281</u>

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện thanh lý hợp đồng mua căn hộ E-15.01; C-29.01 tại Dự án The Palace Residence của Công ty Cổ phần Novahomes An Phú và được bồi thường 1.585.858.434 VND tiền phạt do Chủ đầu tư vi phạm điều khoản hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1,096,214,921	917,578,813
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	104,379,673	60,914,591
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,200,594,594	978,493,404
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải trả của các kỳ trước vào thuế TNDN phải trả kỳ này	9,081,000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1,757,662,218	(3,244,692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1,866,930,743)	(52,717,273)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,100,407,069	922,531,439

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	182,571,429	202,857,143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	182,571,429	202,857,143

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	932,922,331	1,114,344,997
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	932,922,331	1,114,344,997

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ	20,285,714	20,285,714
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ	(181,422,666)	(163,163,470)
	(161,136,952)	(142,877,756)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5,636,214,619	3,877,433,228
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,636,214,619	3,877,433,228
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5,736,709	5,736,709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	982	676

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,267,400,159	41,899,611,460
Chi phí nhân công	37,142,114,924	25,357,688,963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,884,614,835	7,449,963,980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,405,440,929	15,820,044,213
Chi phí khác bằng tiền	7,148,580,124	4,071,967,350
	126,848,150,971	94,599,275,966

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	498,197,150	-	-	498,197,150
Đầu tư dài hạn	-	221,040,000	-	221,040,000
	498,197,150	221,040,000	-	719,237,150
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	464,785,900	-	-	464,785,900
Đầu tư dài hạn	-	176,832,000	-	176,832,000
	464,785,900	176,832,000	-	641,617,900

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,378,839,101	-	-	14,378,839,101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40,362,783,521	184,750,479	-	40,547,534,000
Các khoản cho vay	69,574,785,684	-	-	69,574,785,684
	124,316,408,306	184,750,479	-	124,501,158,785
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,009,321,620	-	-	14,009,321,620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49,399,135,906	195,445,910	-	49,594,581,816
Các khoản cho vay	61,690,035,029	-	-	61,690,035,029
	125,098,492,555	195,445,910	-	125,293,938,465

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	20,611,437,002	1,718,404,894	-	22,329,841,896
Phải trả người bán, phải trả khác	34,805,892,337	-	-	34,805,892,337
	55,417,329,339	1,718,404,894	-	57,135,734,233
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	31,896,473,805	2,267,590,174	-	34,164,063,979
Phải trả người bán, phải trả khác	36,199,848,521	-	-	36,199,848,521
	68,096,322,326	2,267,590,174	-	70,363,912,500

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất và thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97,057,978,157	52,736,440,916	149,794,419,073
Chi phí bộ phận trực tiếp	81,618,275,294	42,944,624,553	124,562,899,847
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15,439,702,863	9,791,816,363	25,231,519,226
Tổng chi phí mua TSCĐ	6,082,608,219	1,623,160,829	7,705,769,048
Tài sản bộ phận trực tiếp	177,240,988,541	96,303,870,095	273,544,858,636
Tài sản không phân bổ			23,998,502,088
Tổng tài sản	177,240,988,541	96,303,870,095	297,543,360,724
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	47,253,566,542	24,863,140,843	72,116,707,385
Nợ phải trả không phân bổ			700,368,775
Tổng nợ phải trả	47,253,566,542	24,863,140,843	72,817,076,160

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu	Công ty liên kết
Ông La Thế Nhân	Chủ tịch HĐQT
Bà Lại Thị Hồng Điệp	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Điều	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Thanh Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Thuận	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Mạnh Côn	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 03/03/2023
Ông Nguyễn Văn Danh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Thái Thị Phụng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có số dư và các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Mối quan hệ	VND	VND
Doanh thu	-	24,194,820
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	-	24,194,820
Doanh thu hoạt động tài chính	789,600,000	150,337,000
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	789,600,000	150,337,000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác	3,540,000,000	-
Ông Hoàng Minh Anh Tú	3,540,000,000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Mối quan hệ	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông La Thế Nhân	80,000,000	20,000,000
Ông Hoàng Văn Điều	50,400,000	125,942,000
Bà Lại Thị Hồng Điệp	60,700,000	111,158,000
Ông Hoàng Minh Anh Tú	491,298,220	365,550,400
Ông Nguyễn Minh Tuấn	50,000,000	20,000,000
Ông Nguyễn Văn Danh	178,448,000	143,372,000
Bà Thái Thị Phụng	83,575,000	89,768,000
Bà Quách Thị Mai Trang	151,014,000	81,171,000
Ông Lê Quốc Thắng	65,565,000	46,022,000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH




Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Theo đó số liệu so sánh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,241,613,965	2,362,128,047	120,514,082	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27,156,309,533	27,035,795,451	(120,514,082)	(1)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	1,327,390,815	(142,877,756)	(1,470,268,571)	(2)

(1) Điều chỉnh bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2022 tại Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc.

(2) Điều chỉnh lại chi phí thuế TNDN hoãn lại do sai sót hợp nhất các kỳ trước

		
Nguyễn Thị Ngọc Duyên Người lập	Nguyễn Thị Xuân Kế toán trưởng	Hoàng Minh Anh Tú Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023